TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 813/2019/HC-PT
Ngày: 14 -11- 2019
V/v Khiếu kiện thông báo kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định giải quyết khiếu nại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh

Ông Nguyễn Văn Hùng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Lê Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2019/TLPT-HC ngày 10 tháng 01 năm 2019 về "Khiếu kiện thông báo kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định giải quyết khiếu nại".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 17/2018/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 473, tổ 34, ấp M, xã M1, huyện P, thành phố Cần Thơ; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Phước V – Đoàn LS Thành phố Cần Thơ; có mặt

- *Người bị kiện*:

1/ Ủy ban nhân dân huyện P

2/ Chủ tịch UBND huyện P

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Th - Phó Chủ tịch UBND huyện P (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1952.

2/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956

3/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1962

4/ Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1965

5/ Ông Nguyễn Văn Tùng E

6/ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972

7/ Bà Nguyễn Thị Huỳnh Nh, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Tổ 34, ấp M, xã M1, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà B, ông T1, ông T2, ông L, bà Huỳnh Nh: Bà Nguyễn Thị H (theo giấy ủy quyền ngày 13/6/2018 và ngày 02/5/2018); có mặt.

8/ Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1950 (chết năm 2017)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn R: Bà Nguyễn Lê Thị Tú U, sinh năm 1987

9/ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 34, ấp M, xã M1, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện ủy quyền: Ông Bào Tấn Đ, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 204A ấp M2, xã H, huyện P1, tỉnh Hậu Giang (theo giấy ủy quyền ngày 03/4/2018); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Nguyễn Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị H trình bày:

Cha bà tên Nguyễn Văn B1, sinh năm 1922; mẹ là Trần Thị T3, sinh năm 1927; Lúc sinh thời cha mẹ bà có tạo lập khối tài sản chung. Ngày 07/9/1993 cha bà được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 00503, gồm các thửa 121, 325, 332 và thửa 333. Tổng diện tích 8.024,00m^2. Gia đình bà sử dụng ổn định không tranh chấp. Riêng thửa 333 có diện tích 1.511m^2, loại đất $^+$N$^+$ (đất nghĩa địa) cha bà thuê người làm bờ xung quanh, còn phần ở giữa để chôn cất ông bà trong họ tộc. Đến khi có quy hoạch đường N nối dài thì dự án đã đi qua một phần thửa 333 có dính phần mồ mả ông bà của ông Nguyễn Văn S1. Khi Nhà nước bồi hoàn tiền đất thì vợ ông S1 là

Nguyễn Thị H1 lên Ban bồi hoàn giải phóng mặt bằng yêu cầu nhận tiền bồi thường nhưng không được. Phía gia đình ông S1 có đơn yêu cầu xã M1 hòa giải tranh chấp đất đai nhưng không thành. Xã đã chuyển hồ sơ khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện P. Ủy ban nhân dân huyện đã chuyển cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết. Sau đó, ông Nguyễn Văn S là con của Nguyễn Văn S1 và bà Nguyễn Thị H1 tự rút đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân huyện P ban hành Quyết định 32/2015/QĐST-DS ngày 11/9/2015 đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Sau đó, ông S có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện P. Đến ngày 18/7/2016 Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Thông báo số 388/TB-UBND cho rằng giấy chứng nhận QSDĐ của cha bà là Nguyễn Văn B1 cấp không đúng quy định pháp luật đất đai. Bà H và các anh em của bà gồm Nguyễn Văn R, Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Văn Tùng E, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Huỳnh Nh có đơn khiếu nại. Ngày 17/8/2017 Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định 6517/QĐ-UBND không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu hủy toàn bộ Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện P và Quyết định 6517/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 Chủ tịch UBND huyện P.

Căn cứ yêu cầu hủy: Bà H cho rằng phần đất thuộc thửa 333 của ông Nguyễn Văn B1 liền kề với đất của ông Nguyễn Văn Ng, bà Huỳnh Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 (T5), không liền kề phần đất của ông S1. Trên phần đất tranh chấp có mồ mả của cha ông S1 là do ông bà của bà H cho chôn nhờ. Đất do ông S1 sử dụng nhưng ông S là con ông S1 lại đăng ký kê khai là không đúng. Năm 2002 đoàn đo đạc xuống đo lại diện tích đất thì theo bà chỉ là đo để nắm lại diện tích chứ không phải để cấp lại giấy chứng nhận mới. Sau khi đo đạc thửa 333 chia thành 02 thửa là 208 và 209 ghi là do ông S đứng tên là không đúng. Việc Ủy ban nhân dân xã M1 cho rằng Giấy chứng nhận QSDĐ số 00503 của ông B1 cấp không đúng đối tượng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên đối thoại và văn bản gửi cho Tòa án, người bị kiện trình bày:

- Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện P được ban hành đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013 và khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai 2013.

- Quyết định số 6517/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 Chủ tịch UBND huyện P được ban hành đúng quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại 2011.

Do đó, người bị kiện vẫn giữ nguyên các quyết định bị kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn S có người đại diện hợp pháp là ông Bàu Tấn Đ trình bày: Tất cả các nhân chứng lân cận, bà con họ tộc đều đồng ý ký tên thống nhất, khẳng định phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn S1 (thừa kế là Nguyễn Văn S). Tại bản đồ giải thửa năm 1984 đã thể hiện phần đất này là của ông S1. Năm 2002 ông Nguyễn Thanh T2 là con ông B1 đã ký tên vào biên bản xác nhận ranh giới mốc giới thửa đất, ghi nhận phía gia đình ông S đang quản lý sử dụng phần đất mồ mả có diện tích 11,6 x 6,8m. Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P và Quyết định 6517/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 Chủ tịch UBND huyện P.

Bà Nguyễn Thị H đại diện hợp pháp cho bà T, bà B, ông T1, ông T2, ông L, bà Huỳnh Nh trình bày: Bà vẫn giữ nguyên nội dung trình bày và yêu cầu ở phần trên.

Bà Nguyễn Lê Thị Tú U người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn R trình bày: Bà không biết gì về sự việc tranh chấp. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 17/2018/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 158 Điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 18 và Điều 31 Luật khiếu nại 2011; Điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P và Quyết định số 6517/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định

Ngày 10/10/2018 người khởi kiện bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện có quan điểm cho rằng:

Đất là do cha bà H để lại, bà H là người trực tiếp quản lý. Diện tích đất này trước đây đã có tranh chấp, ông S là con ông S1 trước đây có khởi kiện tại Tòa

án nhưng sau đó đã rút đơn.

Sau này, UBND huyện P có Thông báo số 388 là không đúng, việc giải quyết khiếu nại cũng không đúng pháp luật. Diện tích đất này ông B1 đã được cấp giấy chứng nhận do đã kê khai và được cập nhật, do đã được cơ quan có thẩm quyền xác định đủ điều kiện.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu của bà H là không đúng và không có cơ sở pháp lý. Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quan điểm như sau: Căn cứ biên bản xác minh, bà H cho rằng thửa số 333 của ông B1 là không đúng và không phù hợp với lời khai của ông Phước. Bản án sơ thẩm là có căn cứ. Đề nghị bác kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến tranh luận của người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sau khi nghe quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 18/7/2016 UBND huyện P ban hành Thông báo số 388/TB-UBND cho rằng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00503 của ông Nguyễn Văn B1 do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (cũ) cấp ngày 07/9/1993 không đúng quy định pháp luật. Sau đó, bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Văn R, Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Văn Tùng E, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị Quỳnh Như có đơn khiếu nại. Ngày 17/8/2017 Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định 6517/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại. Không đồng ý bà H có đơn khởi kiện yêu cầu hủy toàn bộ Thông báo số 388/TB-UBND và Quyết định 6517/QĐ-UBND nêu trên. Xét đây là tranh chấp khiếu kiện Thông báo kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định giải quyết khiếu nại, còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015.

[2] Xét tính hợp pháp của các Thông báo và quyết định bị kiện:

Phía người khởi kiện bà H đưa ra quan điểm rằng: phần đất thuộc thửa 333 của ông Nguyễn Văn B1 (cha bà H) liền kề với đất của ông Nguyễn Văn Ng, bà Huỳnh Thị T4 và ông Nguyễn Văn T5 (T5), không liền kề phần đất của ông S1. Trên phần đất tranh chấp có mồ mả của cha ông S1 là do ông bà của bà H cho chôn nhờ. Đất do ông S1 sử dụng nhưng ông S là con ông S1 lại đăng ký kê khai

là không đúng. Năm 2002 đoàn đo đạc xuống đo lại diện tích đất thì theo bà chỉ là đo để nắm lại diện tích chứ không phải để cấp lại giấy chứng nhận mới. Sau khi đo đạc thửa 333 chia thành 02 thửa là 208 và 209 ghi là do ông S đứng tên là không đúng. Việc Ủy ban nhân dân xã M1 cho rằng Giấy chứng nhận QSDĐ số 00503 của ông B1 cấp không đúng đối tượng là không đúng. Từ đó cho rằng Thông báo số 388 là không đúng, đồng thời quyết định giải quyết khiếu nại số 6517/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện P đã bác yêu cầu khởi kiện của bà là không phù hợp.

Đối với yêu cầu của người khởi kiện, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Thứ nhất: *Đối với Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P (gọi là Thông báo số 388):*

Về thẩm quyền: Thông báo số 388 được ban hành đúng thẩm quyền tại khoản 3 Điều 106 Luật đất đai 2013.

Về trình tự, thủ tục ban hành: Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P được ban hành đúng thủ tục quy định tại điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Về nội dung: Thông báo số 388 của Ủy ban nhân dân huyện P ban hành có nội dung cho rằng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00503 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 07/9/1997 cho ông Nguyễn Văn B1 không đúng quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về trình tự thủ tục cấp giấy:

Ngày 05/11/1991 ông Nguyễn Văn B1 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất gồm các thửa 121, 325, 332 và 333. Tổng diện tích là 7.924m^2. Trong đó thửa 333 có diện tích 1.511m^2 loại đất $^+N^+$. Đơn này được Hội đồng đăng ký đất đai ghi chú và xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ (bút lục 113). Căn cứ vào sổ mục kê ngày 09/01/1996 thì ông B1 kê khai và được cập nhật thửa 332 diện tích 1.093m^2 và thửa 333 diện tích 1.511m^2 loại đất N^+ (bút lục 114). Tại trang số 13, quyển số 8, sổ địa chính xã M1 ghi nhận ngày 20/9/1995 ông Nguyễn Văn B1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 00503 bao gồm các thửa đất, với các diện tích như trên. Ngày 07/9/1997 ông B1 được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00503 gồm các thửa: 121 diện tích 3.637m^2 loại đất 2L, thửa 325 diện tích 1.783m^2 loại đất LNK + T, thửa 332 diện tích 1.093m^2 loại đất LNK và 333 diện tích 1.511m^2 loại đất $^+N^+$. Phần đất thuộc thửa 333 là phần tranh chấp với ông Nguyễn Văn S1, sau khi ông S1 chết thì Nguyễn Văn S là con ông S1 kế thừa tranh chấp.

Xét nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất 333: Người khởi kiện cho rằng, phần đất thuộc thửa 333 do cha bà kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là để chôn cất những người trong họ tộc sau khi qua đời. Trên phần đất này có mồ mả ông bà của ông B1, bà H và ông bà của ông S1, ông S. Điều này hoàn toàn phù hợp với trình bày của ông S và bà con họ tộc gồm Lê Văn H3, Lê Văn H4, Lê Văn Đ1, Nguyễn Thị T6 tại tờ tường trình ngày 05/7/2011 gửi Ủy ban nhân dân xã M1 và Ủy ban nhân dân huyện P đều cho rằng, phần đất tranh chấp là của họ tộc (bút lục 140). Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 28/6/2011 ông Võ Văn Ph cho rằng, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà của ông S1 và ông B1. Tại phiên tòa, bà H và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn S đều cho rằng, trên thửa 333 thì phần mộ của họ tộc của ông B1 được chôn cất một khu vực riêng, còn mộ ông bà của ông S1 nằm một khu vực riêng. Sự việc tranh chấp phát sinh từ năm 2011, lúc đó ông S1 còn sống nhưng đến khi ông S1 chết thì phần mộ của ông S1 vẫn chôn trên phần đất thuộc thửa 333. Việc bà H cho rằng, các mồ mả ông bà của ông S1 là được cho chôn nhờ, tuy nhiên đây chỉ là trình bày mà không có gì để chứng minh.

Trong khi đó, căn cứ vào sổ mục kê ruộng đất quyển số 2 và quyển số 11 lập tại xã M1 ngày 09/8/1985 thì ông Nguyễn Văn S1 đã đăng ký kê khai thửa 425, diện tích 1.181m^2, loại đất $^+N^+$, ông Nguyễn Văn B1 chỉ đăng ký kê khai thửa 431 diện tích 3.156m^2, loại đất Q^+ (bút lục 89, 90). Theo bản đồ giải thửa năm 1984 của xã M1 thì thửa 425 của ông S1 là loại đất $^+N^+$, nằm cách xa thửa 431 loại đất Q^+ của ông B1 và cách xa thửa 333 loại đất Q (không phải do ông B1 và ông S1 kê khai), bút lục 63. Đến ngày 05/11/1991 ông B1 có đơn xin đăng ký QSDĐ các thửa đất 121, 325, 332 và thửa 333. Tại quyển số 08 và quyển số 01 sổ địa chính xã M1 ngày 09/01/1996 xác định, ngày 20/9/1995 ông Nguyễn Văn B1 đã kê khai và được cập nhật vào giấy chứng nhận QSDĐ số 00503 các thửa đất 121, 325, 332 và thửa 333. Tổng diện tích được cập nhật 8.024,00m^2, thửa 333 có diện tích 1.511m^2 loại đất $^+N^+$. So về hình thể thửa 333 của bản đồ giải thửa năm 1996 khác với hình thể thửa 333 của bản đồ giải thửa năm 1984 (bút lục 113-116), nhưng lại giống với hình thể thửa số 425 của bản đồ giải thửa năm 1984 (bút lục 63).

Tại Tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính ấp M4, xã M1 (bút lục 115) thì thửa 333 được kê khai có diện tích 1.511m^2 loại đất $^+N^+$. So với năm 1985 thì ông B1 đã kê khai thêm thửa 333 loại đất $^+N^+$. Vào thời điểm này, ông S1 không đăng ký kê khai để cập nhật thửa đất số 425 loại đất $^+N^+$ nêu trên. Tuy nhiên, lúc ông B1 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 333 thì ông S1 đã và đang sử dụng một phần đất mồ mả này. Điều này phù hợp với trình bày của ông Võ Văn Ph tại biên bản xác minh ngày 28/6/2011 cho rằng, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông bà của cả ông S1 và ông B1. Mỗi người đều có 01 phần trong đó nhưng ông không biết diện tích; Còn ông Lê Văn T7 cho rằng

phần đất tranh chấp là do ông bà của ông S1 để lại. Từ trước đến nay ông chỉ thấy ông S1 sử dụng. Một bờ ông S1 đã trồng cóc và 01 bờ ông trồng sầu riêng (Bút lục 138). Như vậy, có cơ sở để cho rằng phần đất mồ mả thuộc thửa 425 của ông S1 và phần đất mồ mả thuộc thửa 333 của ông B1 cùng là một vị trí nhưng được đăng ký qua các năm nên có sự khác nhau về số thửa, tuy nhiên về hình thể và loại đất là giống nhau.

Tại bản tự khai ngày 10/4/2018 bà H cho rằng, ông S là người sử dụng đất nhưng ông S1 kê khai đất là không đúng (bút lục 28). Như vậy, bà H thừa nhận ông S có sử dụng phần đất mồ mả này. Tuy nhiên, các bên không biết được diện tích chính xác đang sử dụng vì không đo đạc thực tế mà chỉ tự kê khai và sổ mục kê, sổ địa chính. Đến năm 2003 khi đo đạc lại thì Bản đồ 302 đã thể hiện phần đất thuộc thửa 333 cũ do bà H và ông S đang sử dụng được chia thành hai thửa 208 và 209. Tại các biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 06/02/2002 và Bản đồ đo đạc thì thửa 208 do bà Nguyễn Thị H sử dụng, có kích thước các cạnh, diện tích là 1.087m^2, loại đất Q$^+$, có bà H, ông S và một số hộ giáp ranh ký tên (bút lục 61). Tại các biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 06/9/2002 và Bản đồ đo đạc thì phần đất tại thửa 209 do ông Nguyễn Văn S sử dụng, có kích thước các cạnh, diện tích 252.0m^2. Biên bản này có bà H, ông S và một số hộ giáp ranh ký tên (bút lục 58, 60, 61). Do đó, về đối tượng sử dụng phần đất mồ mả tại thửa 425 hay 333 nay là 208 và 209 là có cả gia đình ông B1 và gia đình ông S1. Việc năm 1991 ông B1 tự đăng ký kê khai thửa 333 toàn bộ diện tích mồ mả có diện tích 1.511m^2 là bao gồm luôn phần đất của ông S1 đã kê khai năm 1985. Ủy ban nhân dân xã M1 đã căn cứ vào các biên bản xác minh ngày 28/6/2011 về việc xác định nguồn gốc, đối tượng và quá trình sử dụng phần đất mồ mả trên và cho rằng, năm 1993 ông B1 đã đăng ký và được cấp Giấy CNQSDĐ số 00503 trùm lên phần đất của ông S1 đang sử dụng (bút lục 90) là phù hợp. Từ cơ sở kết luận của Thanh tra huyện, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Thông báo số 388 cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00503 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 07/9/1997 cho ông Nguyễn Văn B1 không đúng quy định pháp luật là phù hợp.

[2.2] Thứ hai: *Đối với yêu cầu hủy Quyết định 6517/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (gọi là Quyết định 6517):*

Về thẩm quyền: Quyết định 6517 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P được ban hành đúng theo quy định tại Điều 18 và Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về trình tự, thủ tục ban hành: Quyết định 6517 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P được ban hành đúng quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về nội dung của quyết định 6517: Như đã phân tích ở phần trên thì Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P được ban hành đúng quy định nên Quyết định 6517 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà H là phù hợp. Yêu cầu hủy Quyết định 6517 của bà H là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Từ những cơ sở phân tích như đã nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thống nhất theo quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: bà Nguyễn Thị H được miễn tiền án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 31 Luật khiếu nại 2011; Điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Thông báo số 388/TB-UBND ngày 18/7/2016 của Ủy ban nhân dân huyện P và Quyết định số 6517/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P.

[2] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả bà H 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 001088 ngày 13/3/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Minh **Nguyễn Văn Hùng** **Phạm Công Mười**

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- NKK;
- NBK;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 23bTNB.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Công Mười